



xuè zhǒng
血 肿

noun · hematoma

Example Sentences

tā tuǐ shàng yǒu gè xuè zhǒng
他腿 上 有 个 血 肿 。

He has a hematoma on his leg.

yī shēng yòng bīng dài chǔ lǐ xuè zhǒng
医 生 用 冰 袋 处 理 血 肿 。

The doctor treated the hematoma with an ice pack.

Trace each character, then write the word on your own.

血	血	血	血	血	血	血	血	血		
肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿	肿